

Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA
Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Tri Phương, Phường Bửu Hòa, Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Điện thoại: 0251.3859358 - 0251.3850473 Fax: 0251.3859917

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY ĐẠI CHÚNG

Kỳ báo cáo: QUÍ 1
Năm: 2018

STT	Nội dung	Tên sheet
1	Bảng cân đối kế toán	BCDKT
2	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	KQKD
3	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trực tiếp	LCTT-TT
4	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ gián tiếp	LCTT-GT

Người lập biểu

Nguyễn Ngọc Mai Phương

Kế toán trưởng

Phạm Quốc Thái



Huỳnh Kim Vũ

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		333.214.953.540	272.453.090.728
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	255.584.178.689	115.842.955.348
1. Tiền	111		15.584.178.689	10.842.955.348
2. Các khoản tương đương tiền	112		240.000.000.000	105.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	0	96.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	96.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		28.895.735.622	23.591.798.152
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	22.246.514.114	18.523.077.217
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	4.780.389.050	2.247.229.317
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	1.868.832.458	2.821.491.618
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		0	0
8. Tài sản Thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	25.420.381.634	26.099.105.212
1. Hàng tồn kho	141		25.643.742.425	26.322.466.003
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(223.360.791)	(223.360.791)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		23.314.657.595	10.919.232.016
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		0	0
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14	23.314.657.595	10.919.232.016
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		409.748.085.802	420.767.245.568
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		26.390.419.347	25.293.411.021
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	26.390.419.347	25.293.411.021
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		158.387.274.664	154.584.781.770
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	158.063.874.664	154.226.731.770
- Nguyên giá	222		519.624.121.919	508.969.726.541
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(361.560.247.255)	(354.742.994.771)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	323.400.000	358.050.000
- Nguyên giá	228		415.800.000	415.800.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(92.400.000)	(57.750.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		0	12.503.822.602
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9	0	12.503.822.602
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0

3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		0	0
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		224.970.391.791	228.385.230.175
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	181.863.471.067	183.006.969.835
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	V.11	43.106.920.724	45.378.260.340
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
5. Lợi thế thương mại	269		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		742.963.039.342	693.220.336.296
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		133.925.915.618	150.759.476.899
I. Nợ ngắn hạn	310		133.925.915.618	150.759.476.899
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	28.755.382.554	20.001.723.289
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	11.056.019.732	12.980.329.291
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.14	25.945.198.917	4.177.668.551
4. Phải trả người lao động	314	V.15	7.023.973.898	19.093.291.847
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	0	90.000.000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	2.409.739.937	1.877.450.982
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		0	0
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	V.18	58.735.600.580	92.539.012.939
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	330		0	0
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337		0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		0	0
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.19	609.037.123.724	542.460.859.397
I. Vốn chủ sở hữu	410		609.037.123.724	542.460.859.397
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		470.000.000.000	450.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		470.000.000.000	450.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		21.270.787.461	7.070.787.461
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ	415		(1.316.700.000)	(1.316.700.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		50.610.254.690	50.610.254.690
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		68.472.781.573	36.096.517.246
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		36.096.517.246	36.096.517.246
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		32.376.264.327	0
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		742.963.039.342	693.220.336.296

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VLXD BIỂN HOÀ
 Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Tri Phương, Phường Bửu Hoà, TP. Biên Hoà, tỉnh Đồng
 Nai
 Tel: 061.3859358 - 061.3850473 Fax: 061.3859917

Báo cáo tài chính
 Quý 1 năm tài chính 2018

Mẫu số B 02 - DN

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm này đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	210.770.252.931	250.524.323.707	210.770.252.931	250.524.323.707
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		210.770.252.931	250.524.323.707	210.770.252.931	250.524.323.707
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	160.090.157.972	182.202.659.764	160.090.157.972	182.202.659.764
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		50.680.094.959	68.321.663.943	50.680.094.959	68.321.663.943
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	3.979.624.734	2.206.042.646	3.979.624.734	2.206.042.646
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	0	28.800.000	0	28.800.000
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		0	28.800.000	0	28.800.000
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24		0	0	0	0
9. Chi phí bán hàng	25	VI.6	4.410.574.275	5.858.730.236	4.410.574.275	5.858.730.236
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	9.939.548.630	13.840.950.938	9.939.548.630	13.840.950.938
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		40.309.596.788	50.799.225.415	40.309.596.788	50.799.225.415
12. Thu nhập khác	31	VI.8	440.038.345	648.399.595	440.038.345	648.399.595
13. Chi phí khác	32	VI.9	266.251.912	43.055.000	266.251.912	43.055.000
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		173.786.433	605.344.595	173.786.433	605.344.595
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		40.483.383.221	51.404.570.010	40.483.383.221	51.404.570.010
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.14	8.107.118.894	10.296.424.002	8.107.118.894	10.296.424.002
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		32.376.264.327	41.108.146.008	32.376.264.327	41.108.146.008
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		0	0	0	0
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		0	0	0	0
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	VI.11	538	668	538	668
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.11	538	668	538	668

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT - QUÝ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		40.483.383.221	51.404.570.010
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		6.851.902.484	10.121.629.185
- Các khoản dự phòng	03		0	0
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có	04		0	0
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3.979.624.734)	0
- Chi phí lãi vay	06		0	28.800.000
- Các khoản điều chỉnh khác	07		0	0
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		43.355.660.971	61.554.999.195
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(18.796.371.375)	(8.786.733.637)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		2.950.063.194	(2.349.520.724)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh	11		9.571.346.884	(22.529.921.309)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.143.498.768	2.983.937.310
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		0	0
- Tiền lãi vay đã trả	14		0	(28.800.000)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.14	(708.614.700)	(10.789.202.117)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	V.18	2.560.000	0
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(33.805.972.359)	(7.837.391.394)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		3.712.171.383	12.217.367.324
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		1.849.427.224	0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		96.000.000.000	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.979.624.734	2.206.042.646
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		101.829.051.958	2.206.042.646
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	V.19	34.200.000.000	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32		0	(764.370.000)
3. Tiền thu từ đi vay	33		0	31.203.594.996
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		0	0
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		34.200.000.000	30.439.224.996
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		139.741.223.341	44.862.634.966
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	115.842.955.348	240.042.275.096
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.1	255.584.178.689	284.904.910.062

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Tri Phương, Khu phố 3, phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH - Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 3 năm 2018

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 3 năm 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây dựng và Sản xuất Vật liệu Xây dựng Biên Hòa (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại và dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Sản xuất kinh doanh các loại vật liệu xây dựng: đá xây dựng, cát xây dựng, đất sét nguyên liệu sản xuất gạch ngói, đất sang lấp mặt bằng, đất cấp phối giao thông; Xây dựng các công trình giao thông, dân dụng, công nghiệp; Đại lý tiêu thụ các loại vật liệu xây dựng, trang trí nội thất cao cấp, phụ tùng và thiết bị cơ giới; Sản xuất bê tông nhựa nóng.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Công ty

Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân

Tên đơn vị	Địa chỉ
Xí nghiệp công trình giao thông và xây dựng	KP4, đường Bùi Hữu Nghĩa, phường Tân Vạn, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Xí nghiệp kỹ thuật sửa chữa	Tổ 12, ấp Ông Hường, xã Thiện Tân, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Xí nghiệp khai thác đá	Tổ 12, ấp Ông Hường, xã Thiện Tân, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Xí nghiệp khai thác đá Tân Cang	Tổ 93, Đường Bùi Hữu Nghĩa, ấp Tân Mỹ, KP 5, phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Xí nghiệp khai thác đá Soklu	Km 07, Quốc lộ 20, Ấp Nguyễn Huệ 2, xã Quang Trung, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Xí nghiệp vận tải và cơ giới	K4/79C, đường Nguyễn Tri Phương, phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Trung tâm dịch vụ xây dựng và vật liệu xây dựng	Số 1, đường Nguyễn Ái Quốc, phường Quang Vinh, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Các địa điểm kinh doanh:

Tên địa điểm kinh doanh	Địa chỉ
Bến thủy nội địa Thạnh Phú	Tổ 7, ấp Ông Hường, xã Thiện Tân, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Bến thủy nội địa Thiện Tân	Tổ 1, ấp 6-7, xã Thiện Tân, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Cảng vật liệu xây dựng Hóa An (Bến Phù Sa)	Tổ 24, ấp 2, xã Tân Hạnh, TP Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Tri Phương, Khu phố 3, phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 3 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc Quý I.2018 Công ty có 730 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 746 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn, Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Tri Phương, Khu phố 3, phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 3 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các năm trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các năm sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Tri Phương, Khu phố 3, phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 3 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Chi phí đền bù, thăm dò mỏ đá

Chi phí đền bù, thăm dò mỏ đá bao gồm các chi phí phát sinh cho việc khai thác, mở rộng mỏ đá được phân bổ vào chi phí trong năm theo phương pháp dựa trên sản lượng khai thác thực tế trong năm và Chi phí thuê mặt bằng phân bổ theo thời hạn thuê.

Lợi thế kinh doanh

Lợi thế kinh doanh được ghi nhận theo số liệu Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Công ty TNHH một thành viên xây dựng và sản xuất vật liệu xây dựng Biên Hòa. Lợi thế kinh doanh được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 02 năm.

7. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Tri Phương, Khu phố 3, phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 3 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 37
Máy móc và thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 09
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 07
Tài sản cố định hữu hình khác	03

9. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

10. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

11. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Tri Phương, Khu phố 3, phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 3 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

12. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn, Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

13. Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Tri Phương, Khu phố 3, phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 3 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

14. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu chỉ có hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm này mới phát sinh trả lại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu trả lại phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm này.
- Nếu trả lại phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm sau.

15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

16. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và qui định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

17. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Tri Phương, Khu phố 3, phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 3 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

19. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

20. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm có tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Tri Phương, Khu phố 3, phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 3 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Tri Phương, Khu phố 3, phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 3 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	2.021.775.264	914.110.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	13.562.403.425	9.928.845.348
Các khoản tương đương tiền	240.000.000.000	105.000.000.000
<i>Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn gốc không quá 3 tháng</i>		
Cộng	<u>255.584.178.689</u>	<u>115.842.955.348</u>

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn từ 4 tháng đến 6 tháng	-	96.000.000.000
Cộng	<u>-</u>	<u>96.000.000.000</u>

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải thu bên liên quan</i>	<i>3.148.477.701</i>	<i>535.397.000</i>
Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	3.148.477.701	535.397.000
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	<i>19.098.036.413</i>	<i>17.987.680.217</i>
Công ty TNHH MTV TM DV Vận tải Châu Pha	1.725.260.025	1.957.297.927
Công ty Cổ phần Xây dựng Phú Thành	1.016.828.936	780.609.074
Công ty TNHH Đầu tư Nguyễn Minh	2.081.045.137	1.948.681.818
Công ty TNHH DV TM SX XD Đông Mê Kông	1.515.735.260	2.836.022.550
Các khách hàng khác	12.759.167.055	10.465.068.848
Cộng	<u>22.246.514.114</u>	<u>18.523.077.217</u>

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty Cổ phần tư vấn Nam Khang	443.508.800	59.708.000
Công ty TNHH XD Địa Chất KS Vĩnh An	300.000.000	250.400.000
Công ty TNHH TMDV ST Co.opmart Biên Hòa	-	710.000.000
Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Thái Nam	1.603.125.000	534.375.000
Các nhà cung cấp khác	2.433.755.250	692.746.317
Cộng	<u>4.780.389.050</u>	<u>2.247.229.317</u>

5. Phải thu khác**5a. Phải thu ngắn hạn khác**

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
Cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-	1.197.680.000	-
Tạm ứng	513.777.835	-	628.000.000	-
Phải thu bảo hiểm xã hội, y tế	412.999.270	-	407.374.274	-
Phải thu bảo hiểm thất nghiệp	55.697.524	-	41.987.344	-
Ký quỹ bảo lãnh dự thầu	510.000.000	-	260.000.000	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	376.357.829	-	286.450.000	-
Cộng	<u>1.868.832.458</u>	<u>-</u>	<u>2.821.491.618</u>	<u>-</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Tri Phương, Khu phố 3, phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 3 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**5b. Phải thu dài hạn khác**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Khoản ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường các mỏ đá dài hạn	26.390.419.347	25.293.411.021
Cộng	26.390.419.347	25.293.411.021

6. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	10.328.359.057	-	10.497.234.118	-
Chi phí sản xuất KDDD	5.544.940.279	-	4.083.701.156	-
Thành phẩm	8.688.315.384	(223.360.791)	10.323.497.321	(223.360.791)
Hàng hóa	1.082.127.705	-	1.418.033.408	-
Cộng	25.643.742.425	(223.360.791)	26.322.466.003	(223.360.791)

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	Kỳ nay	Năm trước
Số đầu kỳ	223.360.791	-
Trích lập dự phòng bổ sung	-	223.360.791
Số cuối kỳ	223.360.791	223.360.791

7. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số đầu năm	61.443.839.813	361.399.026.982	82.049.178.534	3.962.681.212	115.000.000	508.969.726.541
2. Mua trong kỳ	122.000.000	-	-	-	-	122.000.000
3. Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	673.960.248	13.529.743.465	-	-	-	14.203.703.713
4. Thanh lý nhượng bán	-	705.879.500	2.342.203.380	37.145.455	-	3.085.228.335
5. Giảm khác (tháo dỡ thẻ 804)	586.080.000	-	-	-	-	586.080.000
6. Số cuối kỳ	61.653.720.061	374.222.890.947	79.706.975.154	3.925.535.757	115.000.000	519.624.121.919
Trong đó:						
- Hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng	-	38.600.995.389	4.399.617.833	-	-	43.000.613.222
- Đang chờ thanh lý	-	-	3.273.231.220	-	-	3.273.231.220
II. Giá trị hao mòn						-
1. Số đầu năm	29.162.696.329	266.619.069.668	56.025.572.956	2.827.044.704	108.611.114	354.742.994.771
2. Khấu hao trong kỳ	1.129.076.060	6.605.985.168	2.096.462.273	122.515.647	1.916.667	9.955.955.815
3. Thanh lý nhượng bán	-	653.823.554	2.230.942.120	34.545.271	-	2.919.310.945
4. Giảm khác (tháo dỡ thẻ 804)	219.392.386	-	-	-	-	219.392.386
5. Số cuối kỳ	30.072.380.003	272.571.231.282	55.891.093.109	2.915.015.080	110.527.781	361.560.247.255
III. Giá trị còn lại						-
1. Số đầu năm	32.281.143.484	94.779.957.314	26.023.605.578	1.135.636.508	6.388.886	154.226.731.770
2. Số cuối kỳ	31.581.340.058	101.651.659.665	23.815.882.045	1.010.520.677	4.472.219	158.063.874.664
Trong đó:						
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	36.103.727	-	-	36.103.727

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Tri Phương, Khu phố 3, phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 3 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**8. Tài sản cố định vô hình**

	<u>Chương trình phần mềm quản lý</u>
I. Nguyên giá	
1. Số đầu năm	415.800.000
2. Mua trong kỳ	-
3. Số cuối kỳ	<u>415.800.000</u>
II. Giá trị hao mòn	
1. Số đầu năm	57.750.000
2. Khấu hao trong kỳ	34.650.000
3. Số cuối kỳ	<u>92.400.000</u>
III. Giá trị còn lại	
1. Số đầu năm	358.050.000
2. Số cuối kỳ	<u>323.400.000</u>

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Chi phí phát sinh trong kỳ</u>	<u>Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Mua sắm tài sản cố định	-	122.000.000	(122.000.000)	-
<i>02 Container văn phòng 20feet Văn phòng trạm cân 3 thành phẩm và Trạm cân 7 Nguyên Liệu</i>		122.000.000	(122.000.000)	-
Xây dựng cơ bản	12.503.822.602	1.699.881.111	(14.203.703.713)	-
<i>Sửa chữa nâng cấp máy xay số 5, loại cố định từ cs 250 tấn/giờ -> 350 tấn/giờ (5 Tân Cang)</i>	11.962.886.355	1.341.194.275	(13.304.080.630)	-
<i>Nâng cấp Bờ kè sắt 20 mét Máy xay số 5 Tân Cang</i>	385.131.685		(385.131.685)	-
<i>Nâng cấp Móng bệ máy xay số 5 Tân Cang</i>	155.804.562		(155.804.562)	-
<i>Máy rửa xe tự động Mỏ đá Tân Cang (từ công trường CB 2 ra đường Chuyên dùng)</i>		225.662.835	(225.662.835)	-
<i>Móng Máy rửa xe tự động Tân Cang</i>		133.024.001	(133.024.001)	-
Cộng	<u>12.503.822.602</u>	<u>1.821.881.111</u>	<u>(14.325.703.713)</u>	-

10. Chi phí trả trước dài hạn

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Chi phí phát sinh trong kỳ</u>	<u>Phân bổ vào chi phí trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Chi phí đền bù mỏ Thạnh Phú	52.852.304.938	36.545.455	359.624.220	52.529.226.173
Chi phí đền bù mỏ Soklu 2, Soklu 5	12.350.799.375	73.090.908	208.862.673	12.215.027.610
Chi phí đền bù mỏ Tân Cang	77.201.036.816	172.245.455	565.903.414	76.807.378.857
Chi phí bồi thường mỏ Thiện Tân 2	38.037.414.299	36.545.455	278.535.738	37.795.424.016
Chi phí lập đề án, thăm dò, bồi thường đất mỏ đá Đồi Chùa 2	2.279.247.710	-	-	2.279.247.710
Chi phí trả trước dài hạn khác	286.166.697	-	48.999.996	237.166.701
Cộng	<u>183.006.969.835</u>	<u>318.427.273</u>	<u>1.461.926.041</u>	<u>181.863.471.067</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Tri Phương, Khu phố 3, phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 3 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**11. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn**

Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế trên 1 năm chưa sử dụng.

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	43.106.920.724	45.378.260.340
Cộng	43.106.920.724	45.378.260.340

12. Phải trả người bán ngắn hạn**12a. Phải trả người bán ngắn hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tổng Công ty Kinh tế Kỹ thuật Công nghiệp Quốc Phòng	2.515.619.513	1.845.437.253
Công ty TNHH Nam Phong	2.799.077.380	3.292.529.240
Các nhà cung cấp khác	23.440.685.661	14.863.756.796
Cộng	28.755.382.554	20.001.723.289

12b. Nợ quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có nợ quá hạn chưa thanh toán.

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ông Lê Văn Hưng	2.049.792.801	2.758.439.201
Công Ty Cổ Phần Hải Đăng	49.696.018	1.093.238.225
Công Ty TNHH MTV Thiện Khiêm	704.993.779	652.261.348
Các khách hàng khác	8.251.537.134	8.476.390.517
Cộng	11.056.019.732	12.980.329.291

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Số đầu năm</u>		<u>Số phát sinh trong kỳ</u>		<u>Số cuối kỳ</u>	
	<u>Phải nộp</u>	<u>Phải thu</u>	<u>Số phải nộp</u>	<u>Số đã thực nộp</u>	<u>Phải nộp</u>	<u>Phải thu</u>
Thuế GTGT hàng nội địa	1.108.801.421	-	12.872.450.836	(8.866.962.805)	5.114.289.452	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.848.245.170	-	8.107.118.894	(708.614.700)	9.246.749.364	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	(918.027.478)	2.883.458.102	(1.769.103.258)	196.327.366	-
Thuế tài nguyên	719.342.992	-	12.479.988.017	(8.004.820.209)	5.194.510.800	-
Tiền thuế đất	-	-	2.240.742.659	-	2.240.742.659	-
Thuế đất phi nông nghiệp	-	(1.204.538)	59.657.139	-	58.452.601	-
Phí bảo vệ môi trường	501.278.968	-	9.444.672.649	(6.051.824.942)	3.894.126.675	-
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	-	(10.000.000.000)	8.056.402.027	(21.371.059.622)	-	(23.314.657.595)
Thuế môn bài	-	-	9.000.000	(9.000.000)	-	-
Cộng	4.177.668.551	(10.919.232.016)	56.153.490.323	(46.781.385.536)	25.945.198.917	(23.314.657.595)

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Nước 05%
- Sản phẩm khác 10%

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Tri Phương, Khu phố 3, phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 3 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20% (năm trước thuế suất là 20%).

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	<u>Quý I.2018</u>	<u>Quý I.2017</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	40.483.383.221	51.404.570.010
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	52.211.250	77.550.000
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế	<u>40.535.594.471</u>	<u>51.482.120.010</u>
Thu nhập được miễn thuế	-	-
Thu nhập tính thuế	<u>40.535.594.471</u>	<u>51.482.120.010</u>
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông	8.107.118.894	10.296.424.002
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo quyết toán thuế	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	<u><u>8.107.118.894</u></u>	<u><u>10.296.424.002</u></u>

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các qui định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những qui định này thay đổi theo từng thời kỳ và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Thuế tài nguyên

Công ty nộp thuế tài nguyên cho hoạt động khai thác theo Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 hướng dẫn về thuế tài nguyên với đơn giá tính thuế tài nguyên bằng giá bán sản phẩm Công nghiệp trừ chi phí chế biến phát sinh giai đoạn từ sản phẩm tài nguyên thành sản phẩm Công nghiệp (nhưng không được thấp hơn giá tính thuế do Ủy ban Nhân dân tỉnh quy định) với thuế suất là 10%, cụ thể như sau:

	<u>(VND/m³)</u>	<u>Thuế suất</u>
- Đất san lấp	21.000	7%
- Nước sinh hoạt	3.000	3%
- Nước sản xuất	6.100	8%
- Đá nguyên liệu	-	10%

Tiền thuê đất

Công ty nộp tiền thuê đất theo thông báo của cơ quan thuế đối với diện tích và đơn giá thuê đất theo Quyết định cho thuê đất và hợp đồng cho thuê đất.

Phí cấp quyền khai thác

Công ty đã nộp giá trị thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với các mỏ đá xây dựng theo Quyết định của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai.

Phí bảo vệ môi trường

Công ty phải nộp phí bảo vệ môi trường theo Nghị định số 164/2016/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2016 về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản với đơn giá như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Tri Phương, Khu phố 3, phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 3 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	(VND/m ³)	(VND/tấn)
- Đất gạch	2.200	-
- Đất san lấp	2.200	-
- Đá nguyên liệu	-	3.003

Thuế nhà đất

Tiền thuê đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

15. Phải trả người lao động

Số dư cuối năm là quỹ tiền lương còn phải trả người lao động.

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trích trước phí kiểm toán năm 2017	-	90.000.000
Cộng	-	90.000.000

17. Phải trả ngắn hạn khác**17a. Phải trả ngắn hạn khác**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	252.322.020	503.038.180
Thuế Thu nhập cá nhân nộp thừa phải trả	1.434.235.477	1.205.417.682
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	723.182.440	168.995.120
Cộng	2.409.739.937	1.877.450.982

17b. Nợ quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có nợ quá hạn chưa thanh toán.

18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng khác	Chi trong kỳ	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng	41.041.489.842	1.560.000	12.254.900.000	28.788.149.842
Quỹ phúc lợi	50.797.309.176	1.000.000	21.072.072.359	29.726.236.817
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	700.213.921	-	479.000.000	221.213.921
Cộng	92.539.012.939	2.560.000	33.805.972.359	58.735.600.580

19. Vốn chủ sở hữu**Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm nay	450.000.000.000	7.070.787.461	50.610.254.690	(1.316.700.000)	36.096.517.246	542.460.859.397
Phát hành cổ phiếu	20.000.000.000	14.200.000.000	-	-	-	34.200.000.000
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	32.376.264.327	32.376.264.327
Số dư cuối kỳ	470.000.000.000	21.270.787.461	50.610.254.690	(1.316.700.000)	68.472.781.573	609.037.123.724

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Tri Phương, Khu phố 3, phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 3 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**19a. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	316.770.000.000	316.770.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc	104.510.000.000	104.510.000.000
Các cổ đông khác	48.720.000.000	28.720.000.000
Cộng	470.000.000.000	450.000.000.000

19b. Cổ phiếu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	47.000.000	45.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	47.000.000	45.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	47.000.000	45.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(77.000)	(77.000)
- Cổ phiếu phổ thông	(77.000)	(77.000)
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	46.923.000	44.923.000
- Cổ phiếu phổ thông	46.923.000	44.923.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

19c. Phân phối lợi nhuận

Trong năm, theo Nghị Quyết Đại hội Đồng Cổ đông số 01/2017/ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 6 năm 2017, Nghị Quyết Hội đồng quản trị số 26/NQ-HĐQT ngày 22 tháng 11 năm 2017 và Nghị Quyết Hội đồng quản trị số 39C/NQ-HĐQT ngày 27 tháng 4 năm 2018 đã quyết định phân phối lợi nhuận năm 2016 và 2017 như sau:

	<u>Số tiền (VND)</u>
• Trích quỹ đầu tư phát triển năm 2016	: 27.576.700.486
• Trích quỹ đầu tư phát triển năm 2017	: 23.033.554.204
• Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2016	: 50.939.861.779
• Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2017	: 40.662.250.296
• Thương Ban điều hành 2016	: 1.152.359.921
• Thương Ban điều hành 2017	: 645.354.000
• Chia cổ tức năm 2016	: 89.910.600.000
• Tạm ứng cổ tức năm 2017	: 67.384.500.000

20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**Nợ khó đòi đã xử lý**

Khoản nợ phải thu tiền hàng nhiều công ty đến ngày 31 tháng 03 năm 2018 với số tiền 6.026.368.008 VND đã được xóa sổ do không có khả năng thu hồi.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Tri Phương, Khu phố 3, phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 3 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****1a. Tổng doanh thu**

	<u>Quý I.2018</u>	<u>Quý I.2017</u>
Doanh thu bán đất, đá	147.586.343.987	185.811.527.918
Doanh thu xây dựng	2.959.659.728	902.181.818
Doanh thu bán hàng hóa	49.747.016.685	52.121.350.524
Doanh thu khác	10.477.232.531	11.689.263.447
Cộng	<u>210.770.252.931</u>	<u>250.524.323.707</u>

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Trong kỳ Công ty chỉ phát sinh doanh thu xây dựng cho Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai là 2.862.252.455 VND (kỳ này năm trước là 902.181.818 VND).

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Trong kỳ không phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu

3. Giá vốn hàng bán

	<u>Quý I.2018</u>	<u>Quý I.2017</u>
Giá vốn bán đất, đá	103.576.989.195	125.934.213.310
Giá vốn xây dựng	2.798.105.192	902.181.818
Giá vốn bán hàng hóa	44.526.738.301	43.916.930.547
Giá vốn khác	9.188.325.284	11.449.334.089
Cộng	<u>160.090.157.972</u>	<u>182.202.659.764</u>

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Quý I.2018</u>	<u>Quý I.2017</u>
Lãi tiền gửi ngân hàng	3.979.624.734	2.206.042.646
Cộng	<u>3.979.624.734</u>	<u>2.206.042.646</u>

5. Chi phí tài chính

	<u>Quý I.2018</u>	<u>Quý I.2017</u>
Chi phí lãi vay	-	28.800.000
Cộng	<u>-</u>	<u>28.800.000</u>

6. Chi phí bán hàng

	<u>Quý I.2018</u>	<u>Quý I.2017</u>
Chi phí cho nhân viên	1.465.948.924	1.795.516.087
Chi phí vật liệu, bao bì, công cụ, đồ dùng	329.248.518	440.637.592
Chi phí khấu hao tài sản cố định	427.993.437	449.426.022
Chi phí vận chuyển, gia công	1.666.981.249	2.661.674.334
Các chi phí khác	520.402.147	511.476.201
Cộng	<u>4.410.574.275</u>	<u>5.858.730.236</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Tri Phương, Khu phố 3, phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 3 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**7. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<u>Quý I.2018</u>	<u>Quý I.2017</u>
Chi phí cho nhân viên	4.138.337.539	6.112.383.876
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	99.093.045	259.581.773
Chi phí khấu hao tài sản cố định	373.938.425	348.655.200
Phân bổ lợi thế kinh doanh	-	1.473.904.698
Chi phí sửa chữa thiết bị	3.533.363.806	3.655.433.761
Các chi phí khác	1.794.815.815	1.990.991.630
Cộng	<u>9.939.548.630</u>	<u>13.840.950.938</u>

8. Thu nhập khác

	<u>Quý I.2018</u>	<u>Quý I.2017</u>
Thu nhập từ bán phế liệu, vật tư	422.838.038	618.426.090
Thu nhập khác	17.200.307	29.973.505
Cộng	<u>440.038.345</u>	<u>648.399.595</u>

9. Chi phí khác

	<u>Quý I.2018</u>	<u>Quý I.2017</u>
Lỗ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	28.905.004	-
Thanh lý vật tư, nguyên liệu	223.114.788	43.055.000
Chi phí thẩm định giá, bán đấu giá tài sản cố định	14.232.120	-
Cộng	<u>266.251.912</u>	<u>43.055.000</u>

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>Quý I.2018</u>	<u>Quý I.2017</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ	29.226.291.735	51.366.534.427
Chi phí nhân công	15.999.610.047	32.046.044.255
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.452.401.100	10.121.629.185
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.011.162.496	42.572.932.604
Chi phí khác	37.918.034.586	73.924.616.568
Cộng	<u>118.607.499.964</u>	<u>210.031.757.039</u>

11. Lãi trên cổ phiếu**11a. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	<u>Quý I.2018</u>	<u>Quý I.2017</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	32.376.264.327	41.108.146.008
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(7.968.518.969)	(11.058.295.739)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(7.803.719.665)	(10.885.530.566)
- Trích quỹ thưởng ban điều hành	(164.799.304)	(172.765.173)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	24.407.745.358	30.049.850.269
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	45.367.444	44.955.300
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	538	668

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Tri Phương, Khu phố 3, phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 3 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	<u>Quý I.2018</u>	<u>Quý I.2017</u>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	44.923.000	44.955.300
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại	-	-
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành thêm	444.444	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	45.367.444	44.955.300

11b. Thông tin khác

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cùng kỳ năm trước được tính toán lại do có sự thay đổi số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng ban điều hành khi xác định lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu. Việc thay đổi này làm cho lãi cơ bản trên cổ phiếu cùng kỳ năm trước tăng từ 659 VND (báo cáo tài chính phát hành ngày 12/4/2018) lên 668 VND

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Tại ngày kết thúc quý I.2018, Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Trích lương và thù lao của các thành viên quản lý chủ chốt trong quý I.2018 là 1.085.928.750 VND (quý I.2017 là 1.179.150.000 VND).

1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Bên liên quan khác với Công ty chỉ có Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai là công ty mẹ.

Giao dịch với các bên liên quan khác

Ngoài giao dịch phát sinh với Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai đã được trình bày ở thuyết minh số VI.1b, Công ty không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với Tổng Công ty công nghiệp thực phẩm Đồng Nai được trình bày trong các thuyết minh ở Mục V.3.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Tri Phương, Khu phố 3, phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 3 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

2. Thông tin về bộ phận

Công ty chỉ hoạt động trong một lĩnh vực sản xuất kinh doanh khai thác đá vật liệu xây dựng và toàn bộ tiêu thụ trong nội địa (chiếm khoản 95% trong tổng doanh thu).

3. Quản lý rủi ro tài chính

Hoạt động của Công ty phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban Giám đốc chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng và tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt. Ngoài ra, nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đơn đốc thu hồi.

Khoản phải thu khách hàng của Công ty liên quan đến nhiều đơn vị và cá nhân nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

Tiền gửi ngân hàng

Các khoản tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn của Công ty được gửi tại các ngân hàng có uy tín do vậy rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với các tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính. Giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính như sau:

	Giá trị ghi sổ			
	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	255.584.178.689	-	115.842.955.348	-
Phải thu khách hàng	22.246.514.114	-	18.523.077.217	-
Các khoản phải thu khác	26.766.777.176	-	27.037.541.021	-
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	-	-	96.000.000.000	-
Cộng	304.597.469.979	-	257.403.573.586	-

Bảng phân tích về thời gian quá hạn và giảm giá của các tài sản tài chính như sau:

Số cuối kỳ	Chưa quá hạn hay	Đã quá hạn nhưng	Cộng
	chưa bị giảm giá	không giảm giá	
Tiền và các khoản tương đương tiền	255.584.178.689	-	255.584.178.689
Phải thu khách hàng	22.246.514.114	-	22.246.514.114
Các khoản phải thu khác	26.766.777.176	-	26.766.777.176
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	-	-	-
Cộng	304.597.469.979	-	304.597.469.979

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Tri Phương, Khu phố 3, phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 3 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá	Đã quá hạn nhưng không giảm giá	Cộng
Số đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	115.842.955.348	-	115.842.955.348
Phải thu khách hàng	18.523.077.217	-	18.523.077.217
Các khoản phải thu khác	27.037.541.021	-	27.037.541.021
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	96.000.000.000	-	96.000.000.000
Cộng	257.403.573.586	-	257.403.573.586

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Ban Giám đốc quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp: thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền cũng như các khoản vay ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền.

Ban Giám đốc cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn trong vòng 12 tháng có thể được gia hạn với các bên cho vay hiện tại.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của Công ty gồm: rủi ro lãi suất và rủi ro giá nguyên vật liệu.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản vay ngắn hạn và dài hạn có lãi suất thả nổi.

Ban Giám đốc đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động của lãi suất thị trường đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty là không đáng kể do nợ vay thuần có giá trị nhỏ.

Rủi ro về giá nguyên vật liệu

Công ty có rủi ro về sự biến động của giá nguyên vật liệu. Công ty quản lý rủi ro về giá nguyên vật liệu bằng cách theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý.

Tài sản đảm bảo

Công ty không có tài sản tài chính thế chấp cho các đơn vị khác cũng như nhận tài sản thế chấp từ các đơn vị khác tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 và tại ngày 31 tháng 03 năm 2017.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Tri Phương, Khu phố 3, phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 3 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

4. Thông tin khác

Theo Nghị định số 203/2013/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản của các tổ chức, cá nhân được cấp Giấy phép khai thác không thông qua đấu giá quyền khai thác khoáng sản, các doanh nghiệp khai thác khoáng sản phải nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản từ tháng 7 năm 2011.

Hiện tại theo Chi thị 723/TTg-KTN ngày 21 tháng 5 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc tháo gỡ một số vấn đề vướng mắc trong lĩnh vực địa chất khoáng sản. Ủy ban thường vụ Quốc hội xem xét việc hồi tố thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản trong thời gian từ ngày 01 tháng 7 năm 2011 đến 20 tháng 01 năm 2014, trong khoảng thời gian Ủy ban thường vụ Quốc hội chưa có ý kiến, đồng ý chưa thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với trữ lượng khai thác từ ngày 01 tháng 7 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013. Do đó Công ty chưa ghi nhận phí cấp quyền khai thác trong khoảng thời gian này.

Biên Hòa, ngày 05 tháng 5 năm 2018



Nguyễn Ngọc Mai Phương
Người lập biểu

Phạm Quốc Thái
Kế toán trưởng

Huỳnh Kim Vũ
Giám đốc